

Số: ~~1467~~/UBND-TH

Bình Định, ngày ~~31~~ tháng 03 năm 2017

V/v báo cáo tình hình thực hiện năm 2016, nhu cầu kinh phí năm 2017 đối với chính sách phát triển thủy sản theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP.

Kính gửi:

- Bộ Tài chính;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT.

Căn cứ Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản; Thông tư số 115/2014/TT-BTC ngày 20/8/2014 và 117/2014/TT-BTC ngày 21/08/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản. Ngày 18/10/2016, Bộ Tài chính có Công văn số 14735/BTC-NSNN về việc kinh phí thực hiện chính sách phát triển thủy sản năm 2015, theo đó, Bộ Tài chính xác định kinh phí tạm ứng 21.726 triệu đồng năm 2015 chuyển sang năm 2016 để tiếp tục thực hiện chính sách.

Theo chỉ đạo của Bộ Tài chính tại Công văn số 315/BTC-NSNN ngày 09/01/2017 về việc báo cáo kết quả thực hiện các chế độ, chính sách, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tình hình thực hiện chính sách theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ năm 2016 và nhu cầu kinh phí năm 2017 trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NĂM 2016

1. Chính sách bảo hiểm:

Kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ mua bảo hiểm cho các tàu khai thác hải sản xa bờ, tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ là thành viên tổ đội, hợp tác xã khai thác hải sản và có tổng công suất máy chính từ 90CV trở lên năm 2016 là 47.512 triệu đồng. Trong đó:

1.1. UBND tỉnh đã phê duyệt 865 hồ sơ được hỗ trợ theo quy định, với số tiền: 25.030 triệu đồng (cấp tạm ứng cho công ty bảo hiểm: 20.269 triệu đồng; số tiền còn lại chưa có nguồn kinh phí để chi trả cho doanh nghiệp bảo hiểm là: 4.761 triệu đồng).

1.2. Đối với những hồ sơ chưa trình UBND tỉnh phê duyệt và cấp kinh phí cho Công ty bảo hiểm vì chưa có nguồn kinh phí thực hiện: có 664 hồ sơ thuộc đối tượng hỗ trợ theo quy định với số tiền 22.482 triệu đồng.

2. Hỗ trợ chi phí đào tạo, hướng dẫn thuyền viên vận hành tàu vỏ thép, tàu vỏ vật liệu mới với tàu có tổng công suất máy chính từ 400CV trở lên: đã tổ chức 04 lớp đào tạo, hướng dẫn thuyền viên vận hành tàu cá vỏ thép, vỏ vật liệu mới với số lượng 280 học viên; kinh phí thực hiện: 1.087 triệu đồng.

3. Thực hiện thiết kế mẫu tàu:

UBND tỉnh Bình Định đã chỉ đạo Sở Nông nghiệp và PTNT ký hợp đồng với 02 đơn vị thiết kế 04 mẫu tàu với tổng kinh phí thực hiện 770 triệu đồng. Trong đó:

3.1 Đã tạm ứng kinh phí để thanh toán hợp đồng Thiết kế 02 mẫu tàu cá vỏ gỗ theo mẫu tàu dân gian tỉnh Bình Định (01 mẫu nghề câu kiêm mảnh chụp, 01 mẫu nghề vây khơi) với số tiền 370 triệu đồng.

3.2 Kinh phí còn thiếu để thanh toán hợp đồng thiết kế 02 mẫu tàu cá vỏ gỗ (01 mẫu nghề Câu kiêm Mảnh chụp có $L_{tk} \geq 20$ m, 01 mẫu nghề Vây khơi có $L_{tk} \geq 20$ m và đã được Trung tâm Đăng kiểm tàu cá, Tổng cục Thủy sản cấp phiếu thẩm định, phê duyệt ngày 15/12/2016) là 400 triệu đồng.

II. KINH PHÍ THỰC HIỆN NĂM 2016

Tổng kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ năm 2016 của tỉnh Bình Định đề nghị cấp bổ sung là 49.369 triệu đồng. Trong đó:

- Kinh phí tạm ứng năm 2016, đề nghị chuyển thành cấp phát với số tiền 21.726 triệu đồng.

- Kinh phí đề nghị bổ sung: 27.643 triệu đồng.

III. NHU CẦU KINH PHÍ NĂM 2017

Căn cứ danh sách các tàu cá đủ điều kiện đăng ký để hưởng chính sách bảo hiểm, danh sách các chủ tàu cá đủ điều kiện đăng ký đóng mới tàu cá theo Nghị định 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ đã được UBND tỉnh phê duyệt. Nhu cầu kinh phí thực hiện một số chính sách phát triển thủy sản theo Nghị định 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ năm 2017 tại Bình Định là: 98.367 triệu đồng. Trong đó:

1. Kinh phí thực hiện chính sách bảo hiểm: 84.117 triệu đồng.

Trong đó: - Bảo hiểm thuyền viên: 6.113 triệu đồng.

- Bảo hiểm thân tàu, ngư lưới cụ: 78.004 triệu đồng.

2. Kinh phí thực hiện chính sách đào tạo thuyền viên: 2.400 triệu đồng.

Trong đó:

- Đào tạo vận hành tàu vỏ thép, vỏ vật liệu mới: 1.200 triệu đồng.

- Đào tạo hướng dẫn kỹ thuật khai thác, bảo quản sản phẩm theo công nghệ mới 1.200 triệu đồng.

3. Kinh phí hỗ trợ vận chuyển hàng hóa đối với tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ: 4.800 triệu đồng.

4. Kinh phí hỗ trợ duy tu sửa chữa định kỳ đối với tàu vỏ thép: 7.050 triệu đồng.

(Chi tiết các nội dung nêu trên theo Phụ lục đính kèm)

Trên đây là tổng hợp tình hình thực hiện năm 2016 và nhu cầu kinh phí năm 2017 để thực hiện chính sách theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Bình Định. UBND tỉnh Bình Định kính đề nghị Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quan tâm xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở Tài chính, Nông nghiệp và PTNT;
- CVP, PVP NN;
- Lưu: VT, K13 (10b).



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Châu

TỔNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN MÔ TẢ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN THỦY SẢN THEO NGHỊ ĐỊNH 67/2014/NĐ-CP NĂM 2017
(Kèm theo Công văn số 4461/UBND-TH ngày 31 tháng 03 năm 2017 của UBND tỉnh)



ĐVT: tr.đồng

S T T	Chỉ tiêu	Bảo hiểm tai nạn thuyền viên		Bảo hiểm thân tàu, trang thiết bị, ngư lưới cụ		Hỗ trợ chi phí đào tạo hướng dẫn thuyền viên vận hành tàu vỏ thép, tàu vỏ vật liệu mới; hướng dẫn kỹ thuật khai thác, bảo quản sản phẩm theo công nghệ mới		Hỗ trợ chi phí vận chuyển hàng hóa đối với tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ		Hỗ trợ chi phí thiết kế mẫu tàu cá vỏ gỗ		Chi phí duy tu, sửa chữa định kỳ đối với tàu vỏ thép có tổng công suất từ 400 CV trở lên		KINH PHÍ HỖ TRỢ		
		Số lượng thuyền viên	Tổng số phí bảo hiểm NSNN hỗ trợ	Số lượng tàu	Tổng số phí bảo hiểm NSNN hỗ trợ	Số lượng thuyền viên	Kinh phí NSNN hỗ trợ	Số lượng tàu	Kinh phí NSNN hỗ trợ	Số lượng mẫu tàu	Kinh phí NSNN hỗ trợ	Số lượng tàu	Kinh phí NSNN hỗ trợ	TỔNG SỐ	Bao gồm	
															NSTW hỗ trợ	NSDP đảm bảo
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10			11	12	3=4+6+8+10+12	14	15
	TỔNG SỐ	20.378	6.113,4	2.384	78.003,4	600	2.400	8	4.800			47	7.050	98.366,8	98.366,8	-
1	Huyện Hoài Nhơn	12.750	3.825	1.514	53.670	160	640	5	3.000			20	3.000	64.135	64.135	-
	Xã Tam Quan Bắc	5.000	1.500	650	23.441	10	40	1	600			1	150	25.731	25.731	-
	Xã Tam Quan Nam	1.000	300	120	4.302	40	160	-	-			2	300	5.062	5.062	-
	Xã Hoài Thanh	1.400	420	170	5.736	60	240	4	2.400			10	1.500	10.296	10.296	-
	Xã Hoài Hương	3.600	1.080	360	12.575	40	160	-	-			7	1.050	14.865	14.865	-
	Xã Hoài Hải	1.400	420	170	6.067	6	24	-	-			-	-	6.511	6.511	-
	Xã Hoài Mỹ	350	105	44	1.550	4	16	-	-			-	-	1.671	1.671	-
2	Huyện Phù Mỹ	3.060	918	325	9.435	160	640	1	600			11	1.650	13.243	13.243	-
	Xã Mỹ An	350	105	35	1.020	20	80	-	-			-	-	1.205	1.205	-
	Xã Mỹ Đức	800	240	70	2.372	60	240	-	-			5	750	3.602	3.602	-
	Xã Mỹ Thắng	800	240	90	2.647	20	80	-	-			1	150	3.117	3.117	-
	Xã Mỹ Thành	700	210	70	2.040	50	200	1	600			5	750	3.800	3.800	-
	Xã Mỹ Thọ	350	105	51	1.141	10	40	-	-			-	-	1.286	1.286	-
	Xã Mỹ Chánh	20	6	3	66	-	-	-	-			-	-	72	72	-
	Xã Mỹ Cát	40	12	6	149	-	-	-	-			-	-	161	161	-
3	Huyện Phù Cát	2.620	786	315	8.254	140	560	1	600			10	1.500	11.700	11.700	-
	Xã Cát Tiến	700	210	80	2.261	20	80	-	-			1	150	2.701	2.701	-

	Xã Cát Hải	80	24	8	210	20	80	-	-			1	150	464	464	-
	Xã Cát Thành	240	72	30	827	20	80	-	-			1	150	1.129	1.129	-
	Xã Cát Khánh	1.300	390	155	3.997	80	320	1	600			7	1.050	6.357	6.357	-
	Xã Cát Minh	300	90	42	959	-	-	-	-			-	-	1.049	1.049	-
4	TP. Quy Nhơn	1.948	584,4	230	6.645	140	560	1	600			6	900	9.289	9.289	-
	Phường Đồng Đa	800	240	90	2.647	60	240	-	-			2	300	3.427	3.427	-
	Phường Hải Cảng	300	90	25	833	40	160	1	600			4	600	2.283	2.283	-
	Phường Trần Phú	500	150	70	1.875	20	80	-	-			-	-	2.105	2.105	-
	Phường Lê Lợi	150	45	20	640	10	40	-	-			-	-	725	725	-
	Phường Thị Nại	40	12	4	121	10	40	-	-			-	-	173	173	-
	Phường Nhơn Bình	20	6	2	61	-	-	-	-			-	-	67	67	-
	Phường Quang Trung	70	21	8	176	-	-	-	-			-	-	197	197	-
	Xã Nhơn Hội	50	15	8	226	-	-	-	-			-	-	241	241	-
	Xã Nhơn Lý	18	5,4	3	66	-	-	-	-			-	-	72	72	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHI TRẢ PHÍ BẢO HIỂM TAI NẠN THUYỀN VIÊN NĂM 2016

(Kèm theo Công văn số 1467/UBND-TH ngày 31/3/2017 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị: nghìn đồng

STT	Địa bàn	Số lượng tàu tham gia bảo hiểm	Số lượng thuyền viên tham gia bảo hiểm	Tổng số tiền bảo hiểm tai nạn thuyền viên	Tổng số phí bảo hiểm	Bao gồm			Lý do chưa thanh toán
						Chi từ nguồn NSTW (đã chi)	Chi từ nguồn NSDP (đã chi)	Chưa thanh toán theo đề nghị của DNBH	
A	Tàu có tổng công suất máy chính từ 90CV đến dưới 400 CV	175	1.521	106.470.000	456.300	177.300		279.000	
I	Huyện Hoài Nhơn	128	1124	78.680.000	337.200	142.200		195.000	Bộ Tài chính chưa cấp bổ sung kinh phí thực hiện năm 2016. Đồng thời, Ngân sách địa phương còn khó khăn, chưa bố trí được nguồn kinh phí để tạm ứng
1	Xã Hoài Thanh	21	207	14.490.000	62.100	33.300		28.800	
2	Xã Hoài Hương	26	256	17.920.000	76.800	35.400		41.400	
	Xã Hoài Hải	9	75	5.250.000	22.500			22.500	
3	Xã Tam Quan Bắc	60	477	33.390.000	143.100	62.100		81.000	
4	Xã Tam Quan Nam	12	109	7.630.000	32.700	11.400		21.300	
II	Huyện Phù Mỹ	4	49	3.430.000	14.700	11.100		3.600	
1	Xã Mỹ Thọ	2	24	1.680.000	7.200	7.200		0	
2	Xã Mỹ An	2	25	1.750.000	7.500	3.900		3.600	
III	Huyện Phù Cát	33	250	17.500.000	75.000	24.000		51.000	
1	Xã Cát Khánh	10	87	6.090.000	26.100	16.800		9.300	
2	Xã Cát Tiến	22	155	10.850.000	46.500	7.200		39.300	
3	Xã Cát Thành	1	8	560.000	2.400			2.400	
IV	Thành phố Quy Nhơn	10	98	6.860.000	29.400	0		29.400	
1	Phường Đồng Đa	4	43	3.010.000	12.900			12.900	
2	Phường Hải Cảng	5	46	3.220.000	13.800			13.800	
3	Xã Nhơn Hội	1	9	630.000	2.700			2.700	
B	Tàu có tổng công suất máy chính từ 400 CV trở lên	1310	12.075	833.280.000	3.622.500	1.465.500		2.157.000	
I	Huyện Hoài Nhơn	1185	10660	746.200.000	3.198.000	1.309.800		1.888.200	
1	Xã Hoài Thanh	120	1277	89.390.000	383.100	184.800		198.300	
2	Xã Hoài Hương	267	2617	183.190.000	785.100	402.300		382.800	
3	Xã Hoài Hải	125	1161	81.270.000	348.300	73.500		274.800	
4	Xã Tam Quan Bắc	522	4235	296.450.000	1.270.500	512.400		758.100	
5	Xã Tam Quan Nam	96	894	62.580.000	268.200	99.600		168.600	
6	Thị trấn Tam Quan	3	24	1.680.000	7.200			7.200	
7	Xã Hoài Mỹ	50	428	29.960.000	128.400	30.000		98.400	
8	Xã Hoài Tân	2	24	1.680.000	7.200	7.200		0	

II	Huyện Phù Mỹ	19	252	9.450.000	75.600	25.500		50.100	
1	Xã Mỹ An	8	101	7.070.000	30.300	15.300		15.000	
2	Xã Mỹ Thắng	3	34	2.380.000	10.200	10.200		0	
3	Xã Mỹ Thành	4	60	4.200.000	18.000			18.000	
4	xã Mỹ Đức	4	57	3.990.000	17.100			17.100	
III	Huyện Phù Cát	45	405	24.570.000	121.500	35.700		85.800	
1	Xã Cát Khánh	10	132	9.240.000	39.600	2.400		37.200	
2	Xã Cát Tiến	30	219	15.330.000	65.700	33.300		32.400	
3	Xã Cát Thành	4	38	2.660.000	11.400			11.400	
4	Xã Cát Hải	1	16	1.120.000	4.800			4.800	
IV	Thành phố Quy Nhơn	61	758	53.060.000	227.400	94.500		132.900	
1	Phường Đồng Đa	35	435	30.450.000	130.500	47.700		82.800	
2	Phường Lê Lợi	7	90	6.300.000	27.000	7.800		19.200	
3	Phường Trần Phú	4	51	3.570.000	15.300	3.600		11.700	
4	Phường Hải Cảng	15	182	12.740.000	54.600	35.400		19.200	
	Tổng số	1485	13.596	939.750.000	4.078.800	1.642.800		2.436.000	

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHI TRẢ PHÍ BẢO HIỂM THÂN TÀU, TRANG THIẾT BỊ, NGƯ LƯỚI CỤ NĂM 2016

(Kèm theo Công văn số 2167/UBND-TH ngày 31/ 3 /2017 của UBND tỉnh Bình Định)



STT	Địa bàn	Số lượng tàu tham gia bảo hiểm	Tổng giá trị bảo hiểm				Bao gồm					Lý do chưa thanh toán
			Tổng giá trị bảo hiểm		Tổng phí bảo hiểm		Phần các chủ tàu đã nộp	Phần NSNN hỗ trợ (đã chi)	Bao gồm			
			Thân tàu	Trang thiết bị, ngư lưới cụ	Thân tàu	Trang thiết bị, ngư lưới cụ			Chi từ nguồn NSTW	Chi từ nguồn NSDP	Chưa thanh toán theo đề nghị của DNBH	
A	Tàu có tổng công suất máy chính từ 90CV đến dưới 400 CV	140	102.404.130	8.230.000	2.439.416	57.610	749.108,38	1.747.919,78	781.076,45		966.843,33	Bộ Tài chính chưa cấp bổ sung kinh phí thực hiện năm 2016. Đồng thời, Ngân sách địa phương còn khó khăn, , chưa bố trí được nguồn kinh phí để tạm ứng
I	Huyện Hoài Nhơn	125	89.324.130	7.000.000	2.159.721	49.000	662.617,03	1.546.106,63	661.696,70		884.409,93	
1	Xã Hoài Thanh	19	17.100.000	2.000.000	378.033	14.000	117.610	274.423,45	142.794		131.629	
2	Xã Hoài Hương	26	13.954.130	3.200.000	439.004	22.400	138.420,23	322.980,53	157.579,10		165.401,43	
3	Xã Hoài Hải	9	7.000.000	500.000	154.500,50	3.500	47.400,15	110.600,35			110.600,35	
4	Xã Tam Quan Bắc	59	42.150.000	900.000	969.849,0	6.300	292.846,50	683.308,50	300.958,35		382.350,15	
5	Xã Tam Quan Nam	12	9.120.000	400.000	218.334	2.800	66340,20	154.793,80	60365,20		94428,60	
II	Huyện Phù Mỹ	4	4.700.000	0	93.869,50	0	28.160,70	65.708,30	65.708,30		0,00	
1	Xã Mỹ Thọ	2	1.700.000	0	26.002	0	7.800,45	18.201,05	18.201,05		0,00	
2	Xã Mỹ An	2	3.000.000	0	67.867,50	0	20.360,25	47.507,25	47.507,25		0,00	
III	Huyện Phù Cát	5	2.930.000	500.000	68.781,50	3.500	21.684,30	50.596,70	22.211,70		28.385,00	
1	Xã Cát Tiến	4	2.330.000	400.000	53.811,50	2.800	16.983,30	39.627,70	22.211,70		17.416,00	
2	Xã Cát Thành	1	600.000	100.000	14.970	700	4.701	10.969,00			10.969	
IV	Thành phố Quy Nhơn	6	5.450.000	730.000	117.044,50	5.110	36.646,35	85.508,15	31.459,75		54.048,40	
1	Phường Đồng Đa	2	1.300.000	230.000	28.112,50	1.610	8.916,75	20.805,75	10.743,25		10.062,50	
2	Phường Hải Cảng	3	3.150.000	500.000	68.982	3.500	21.744,60	50.737,40	6.751,50		43.985,90	
3	Xã Nhơn Hội	1	1.000.000	0	19.950	0	5.985	13.965,00	13.965		0	
B	Tàu có tổng công suất máy chính từ 400 CV trở lên	1.312	3.107.806.014	424.674.459	43.341.071	2.976.221,16	4.631.728,99	41.685.560,91	17.845.506,19		23.840.054,73	
I	Huyện Hoài Nhơn	1.193	2.531.132.007	299.823.150	36.634.138	2.102.262	3.873.639,95	34.862.759,52	15.120.546,40		19.742.213,13	
1	Xã Hoài Thanh	121	392.344.656	89.732.000	5.144.569,63	631.624	577.619,36	5.198.574,27	2.368.762,03		2.829.812,24	
2	Xã Hoài Hương	267	602.277.351	119.741.150	8.379.239,44	838.188	921.742,78	8.295.685,06	4.416.767,37		3.878.917,69	
3	Xã Hoài Hải	125	263.700.000	20.900.000	3.886.587,50	146.300	403.288,75	3.629.598,75	948.156,75		2.681.442,00	
4	Xã Tam Quan Bắc	530	922.600.000	24.250.000	14.453.337,50	169.750	1.462.308,75	13.160.778,75	5.824.534,50		7.336.244,25	
5	Xã Tam Quan Nam	95	208.310.000	23.600.000	2.866.896	165.200	303.209,55	2.728.885,95	1.146.015,00		1.582.870,95	
6	Thị trấn Tam Quan	3	5.700.000	0	81.320	0	8.132	73.188,00			73.188	
7	Xã Hoài Mỹ	50	132.100.000	20.700.000	1.756.420	144.900	190.132	1.711.188,00	351.450		1.359.738	
8	Xã Hoài Tân	2	4.100.000	900.000	65.768	6.300	7.206,75	64.860,75	64.860,75		0,00	
II	Huyện Phù Mỹ	19	159.382.280	27.101.000	1.670.517	189.707	186.022,33	1.674.201,01	736.349,94		937.851,07	
1	Mỹ Thành	4	65.625.280	9.731.000	643.127,75	68.117	71.124,47	640.120,27	312.039,00		328.081,27	
2	Xã Mỹ Thắng	3	18.117.000	4.020.000	192.447	28.140	22.058,66	198.527,94	198.527,94		0,00	

3	Mỹ An	8	33.203.000	3.655.000	409.659,40	25.585	43.524,44	391.719,96	225.783,00		165.936,96	
4	Xã Mỹ Đức	4	42.437.000	9.695.000	425.282,60	67.865,00	49.314,76	443.832,84			443.832,84	
III	Huyện Phù Cát	31	169.159.829	41.479.309	1.845.652	290.355,16	213.600,65	1.922.405,83	296.672,94		1.625.732,89	
1	Xã Cát Tiến	17	42.405.177,36	7.306.108,64	554.017,14	51.142,76	60.515,95	544.643,55	296.672,94		247.970,61	
2	Xã Cát Khánh	8	96.901.771	27.023.200	968.297,36	189.162,40	115.745,98	1.041.713,78			1.041.713,78	
3	Xã Cát Hải	2	13.117.000	3.520.000	137.996,60	24.640,00	16.263,66	146.372,94			146.372,94	
4	Xã Cát Thành	4	16.735.880	3.630.000	185.340,63	25.410,00	21.075,06	189.675,57			189.675,57	
IV	Thành phố Quy Nhơn	69	248.131.898	56.271.000	3.190.764	393.897	358.466,06	3.226.194,54	1.691.936,91		1.534.257,63	
1	Phường Đồng Đa	37	129.190.898	32.122.000	1.628.537,90	224.854	185.339,14	1.668.052,26	797.156,91		870.895,35	
2	Phường Lê Lợi	10	20.300.000	3.100.000	330.925	21.700	35.262,50	317.362,50	9.742,50		307.620,00	
3	Phường Trần Phú	8	24.216.000	5.804.000	336.441,20	40.628	37.706,92	339.362,28	26.820,00		312.542,28	
4	Phường Hải Cảng	14	74.425.000	15.245.000	894.860	106.715	100.157,50	901.417,50	858.217,50		43.200,00	
	Tổng số	1.452	3.210.210.144	432.904.459	45.780.486,89	3.033.831,16	5.380.837,36	43.433.480,69	18.626.582,64		24.806.898,05	

BÁO CÁO TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÀO TẠO HƯỚNG DẪN THUYỀN VIÊN - NĂM 2016
 (Kèm theo Công văn số 1463/UBND-TH ngày 31/ 3 /2017 của UBND tỉnh Bình Định)

1. Số lượng tàu vỏ thép, vỏ vật liệu mới có tổng công suất máy chính trên 400CV cần đào tạo, hướng dẫn thuyền viên vận hành
- Số tàu: 37 tàu
 - Số thuyền viên: 280 thuyền viên

ĐVT: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Kinh phí đào tạo, hướng dẫn						
		Thời gian đào tạo (số ngày)	Nội dung đào tạo, hướng dẫn	Tổng số	Trong đó			
					Chi cho giảng viên	Chi tài liệu	Chi phục vụ trực tiếp lớp học	Chi hỗ trợ tiền ăn
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ			1.086,708	97,2	35,6	743,908	210
1	Lớp thứ nhất: Tổ chức tại huyện Hoài Nhơn	15	Đào tạo hướng dẫn thuyền viên vận hành tàu vỏ thép, vỏ vật liệu mới	<u>293,909</u>	23,975	10,1	199,834	60
2	Lớp thứ hai: Tổ chức tại huyện Phù Mỹ	15	Đào tạo hướng dẫn thuyền viên vận hành tàu vỏ thép, vỏ vật liệu mới	<u>262,653</u>	23,975	8,9	177,278	52,5
3	Lớp thứ ba: Tổ chức tại huyện Phù Cát	15	Đào tạo hướng dẫn thuyền viên vận hành tàu vỏ thép, vỏ vật liệu mới	<u>266,933</u>	23,975	7,7	190,258	45
4	Lớp thứ tư: Tổ chức tại thành phố Quy Nhơn	15	Đào tạo hướng dẫn thuyền viên vận hành tàu vỏ thép, vỏ vật liệu mới	<u>263,213</u>	25,275	8,9	176,53 8	52,5

BÁO CÁO TỔNG HỢP LỢI QUẢ NHẢY GIẢ BẢO HIỂM THUỶ SẢN NĂM 2016

(Kèm theo Công văn 1457/UBND ngày 31/3/2017 của UBND tỉnh Bình Định)



Đơn vị: triệu đồng

ST T	Địa bàn	Bảo hiểm tai nạn thuyền viên					Bảo hiểm thủy sản (tàu, thuyền, ngư trường)										Nguồn vốn			
		Số lượng thuyền viên	Mức phí bảo hiểm mỗi thuyền viên	Tổng số phí bảo hiểm	NSNN hỗ trợ	Tàu có tổng công suất máy chính từ 40CV đến dưới 400 CV					Tàu có tổng công suất máy chính từ 400CV trở lên					Tổng phí bảo hiểm	Phân các đối tượng bảo hiểm nộp	NSNN hỗ trợ	Bao gồm	
						Số lượng	Tổng giá trị bảo hiểm	Tỷ lệ phí bảo hiểm bình quân (%)	Tổng số phí bảo hiểm	NSNN hỗ trợ	Số lượng	Tổng giá trị bảo hiểm	Tỷ lệ phí bảo hiểm bình quân (%)	Tổng số phí bảo hiểm	NSNN hỗ trợ				NSTW hỗ trợ	NSDP đảm bảo
1	2	3	4	5=3x4	6	7	8	9	10=8x9	11	12	13	14	15=13x14	16	17=5+10+15	18=17-19	19	20	21
	TỔNG SỐ	13.596		4.078,80	4.078,80	140	110.634,13		2.497,03	1.747,92	1.312	3.532.480,47		46.317,29	41.685,56	52.893,12	5.380,84	47.512,28	47.512,28	
I	Huyện Hoài Nhơn	11.784		3.535,20	3.535,20	125	96.324,13		2.208,73	1.546,11	1.193	2.830.955,16		38.736,40	34.862,76	44.480,32	4.536,26	39.944,06	39.944,06	
1	Xã Hoài Thanh	1.484	0,30	445,20	445,20	19	19.100,00	2,05	392,03	274,42	121	482.076,66	1,20	5.776,19	5.198,57	6.613,43	695,23	5.918,20	5.918,20	
2	Xã Hoài Hương	2.873	0,30	861,90	861,90	26	17.154,13	2,69	461,40	322,98	267	722.018,50	1,28	9.217,43	8.295,69	10.540,73	1.060,16	9.480,57	9.480,57	
3	Xã Hoài Hải	1.236	0,30	370,80	370,80	9	7.500	2,11	158,00	110,60	125	284.600	1,42	4.032,89	3.629,60	4.561,69	450,69	4.111,00	4.111,00	
4	Xã Tam Quan Bắc	4.712	0,30	1.413,60	1.413,60	59	43.050	2,27	976,16	683,31	530	946.850	1,54	14.623,08	13.160,77	17.012,84	1.755,15	15.257,68	15.257,68	
5	Xã Tam Quan Nam	1.003	0,30	300,90	300,90	12	9.520	2,32	221,13	154,79	95	231.910	1,31	3.032,10	2.728,89	3.554,13	369,55	3.184,58	3.184,58	
6	Thị trấn Tam Quan	24	0,30	7,20	7,20						3	5.700	1,43	81,32	73,19	88,52	8,13	80,39	80,39	
7	Xã Hoài Mỹ	428	0,30	128,40	128,40						50	152.800	1,24	1.901,32	1.711,19	2.029,72	190,13	1.839,59	1.839,59	
8	Xã Hoài Tân	24	0,30	7,20	7,20						2	5.000	1,44	72,07	64,86	79,27	7,21	72,06	72,06	
II	Huyện Phù Mỹ	301		90,30	90,30	4	4.700,00		93,87	65,71	19	186.483,28		1.860,22	1.674,20	2.044,39	214,18	1.830,21	1.830,21	
1	Xã Mỹ Thọ	24	0,30	7,20	7,20	2	1.700	1,53	26,00	18,20						33,20	7,80	25,40	25,40	
2	Xã Mỹ An	126	0,30	37,80	37,80	2	3.000	2,26	67,87	47,51	8	36.858,00	1,18	435,24	391,72	540,91	63,88	477,03	477,03	
3	Xã Mỹ Thắng	34	0,30	10,20	10,20						3	22.137,00	1,00	220,59	198,53	230,79	22,06	208,73	208,73	
4	Xã Mỹ Thành	60	0,30	18,00	18,00						4	75.356,28	0,94	711,24	640,12	729,24	71,12	658,12	658,12	
5	Xã Mỹ Đức	57	0,30	17,10	17,10						4	52.132,00	0,95	493,15	443,83	510,25	49,31	460,93	460,93	
III	Huyện Phù Cát	655		196,50	196,50	5	3.430,00		72,28	50,60	31	210.639,14		2.136,01	1.922,41	2.404,79	235,29	2.169,50	2.169,50	
1	Xã Cát Khánh	219	0,30	65,70	65,70						8	123.924,97	0,93	1.157,46	1.041,71	1.223,16	115,75	1.107,41	1.107,41	
2	Xã Cát Tiến	374	0,30	112,20	112,20	4	2.730	2,07	56,61	39,63	17	49.711,29	1,22	605,16	544,64	773,97	77,50	696,47	696,47	
3	Xã Cát Thành	46	0,30	13,80	13,80	1	700	2,24	15,67	10,97	4	20.365,88	1,03	210,75	189,68	240,22	25,78	214,44	214,44	
4	xã Cát Hải	16	0,30	4,80	4,80						2	16.637,00	0,98	162,64	146,37	167,44	16,26	151,17	151,17	
IV	TP. Quy Nhơn	856	0,30	256,80	256,80	6	6.180,00		122,15	85,51	69	304.402,90		3.584,66	3.226,19	3.963,62	395,11	3.568,50	3.568,50	
1	Phường Đồng Đa	478	0,30	143,40	143,40	2	1.530	1,94	29,72	20,81	37	161.312,90	1,15	1.853,39	1.668,05	2.026,51	194,26	1.832,26	1.832,26	
2	Phường Lê Lợi	90	0,30	27,00	27,00						10	23.400	1,51	352,63	317,36	379,63	35,26	344,36	344,36	
3	Phường Trần Phú	51	0,30	15,30	15,30						8	30.020	1,26	377,07	339,36	392,37	37,71	354,66	354,66	
4	Phường Hải Cảng	228	0,30	68,40	68,40	3	3.650	1,99	72,48	50,74	14	89.670	1,12	1.001,58	901,42	1.142,46	121,90	1.020,55	1.020,55	
5	Xã Nhơn Hội	9	0,30	2,70	2,70	1	1.000	2,00	19,95	13,97										



Phụ lục
(Kèm theo Công văn số 1467/UBND-TH ngày 31/ 3 /2017 của UBND tỉnh Bình Định)

STT	Nội dung hỗ trợ	Số QĐ	Ngày, tháng, năm	Thời gian bán bảo hiểm	Số hồ sơ/ đối tượng hỗ trợ	Kinh phí hỗ trợ
I	Chính sách bảo hiểm					47.512.280.682
1	Phí bảo hiểm	1255/QĐ-UBND	19/4/2016	tháng 01 - 02/2016	71	2.131.852.880
2	Phí bảo hiểm	1623/QĐ-UBND	16/5/2016	tháng 3/2016	156	4.465.941.900
3	Phí bảo hiểm	2120/QĐ-UBND	23/6/2016	tháng 4/2016	202	5.796.447.370
4	Phí bảo hiểm	2381/QĐ-UBND	07/08/2016	tháng 5/2016	177	5.545.331.350
5	Phí bảo hiểm	3205/QĐ-UBND	09/09/2016	tháng 6 - 7/2016	259	2.329.809.135
6	Phí bảo hiểm còn thiếu	3205/QĐ-UBND	09/09/2016	tháng 6 - 7/2016	259	4.760.589.000
7	Phí bảo hiểm đã thẩm định			tháng 8/2016	124	4.079.831.670
8	Phí bảo hiểm đã thẩm định			tháng 9 - 10/2016	274	9.236.125.027
9	Phí bảo hiểm đã thẩm định			tháng 11-12/2016	266	9.166.352.350
II	Chính sách thiết kế mẫu vỏ tàu					770.000.000
	Kinh phí thiết kế mẫu tàu cá vỏ gỗ	1665/QĐ-UBND	18/5/2016		2	370.000.000
	Kinh phí thiết kế mẫu tàu cá vỏ gỗ				2	400.000.000
III	Chính sách hỗ trợ chi phí đào tạo, hướng dẫn thuyền viên					1.086.708.000
	Kinh phí tổ chức 04 lớp đào tạo, hướng dẫn thuyền viên vận hành tàu cá vỏ thép, vỏ vật liệu mới đối với tàu có tổng công suất máy chính từ 400 CV trở lên	2393/QĐ-UBND	07/08/2016		280	1.086.708.000
	Tổng cộng					49.368.988.682